

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HÙNG LONG**

Về: Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Được xác nhận bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	09 – 24

1.0 * 0.0.0.0.0.0

1.0 * 0.0.0.0.0.0

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 05 năm 2013.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 95.000.000.000 (*Chín mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch	
Ông Mai Anh Tám	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2013
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2013
Ông Nguyễn Văn Chiều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2013
Ông Hoàng Đình Kế	Thành viên	Bầu ngày 28/04/2013
Ông Tạ Quang Mạnh	Thành viên	Bầu ngày 28/04/2013
Ông Vũ Xuân Công	Thành viên	Bầu ngày 28/04/2013

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Trường	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/03/2013
Bà Phạm Thị Hinh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2013 lỗ: 584.681.058 VND

Các sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán

Trong 03 tháng đầu năm 2013, Công ty hầu như không tiến hành hoạt động sản xuất. Vì vậy, Ban giám đốc Công ty quyết định tạm thời chưa tiến hành phân bổ khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của 03 tháng đầu năm, số tiền lần lượt là 724.106.282 đồng và 207.224.495 đồng. Giá trị khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn này sẽ được Công ty thực hiện ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của 06 tháng cuối năm khi Công ty tiến hành sản xuất và có doanh thu lớn hơn.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG
Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, Quảng Ninh

Báo cáo của Ban Giám đốc

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HUNG LONG
PHẠM THỊ HINH

1101
150.543.2.1011

1101
150.543.2.1011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (0416) 251 0008 - Fax: (0416) 251 1327
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08) 3 589 7462 - Fax: (08) 3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08) 3 848 0763 - Fax: (08) 3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511) 3 651 818 - Fax: (0511) 3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (0253) 718 545 - Fax: (0253) 716 264

Số: 101.1/2013/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long được lập ngày 29/07/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Ý kiến kiểm toán viên năm trước đã đưa các nội dung sau:
 - Công ty chưa ghi nhận khoản lãi vay phải trả ngắn hạn các Ngân hàng số tiền là: 3.007.348.171 đồng, do đó làm giảm chi phí phải trả và tăng lợi nhuận trong năm khoản tương ứng. Ngoài ra, Công ty chưa hạch toán khoản lãi vay phải trả dài hạn các ngân hàng số tiền là: 4.829.334.932 đồng.
 - Công ty chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh khoản chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí trả trước dài hạn và các khoản trích theo lương số tiền tương ứng là: 1.194.317.198 đồng, 782.385.862 đồng và 209.721.438 đồng, do đó làm tăng số dư khoản chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí trả trước dài hạn và các khoản trích theo lương và tăng lợi nhuận trong năm khoản tương ứng.
 - Công ty chưa ghi nhận giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu trong năm số tiền là: 3.000.000.000 đồng, do đó tăng số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2012 và tăng lợi nhuận trong năm một khoản tương ứng.

Những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long năm 2012 vẫn chưa được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013.

- Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu công nợ phải thu, phải trả đối với một số đối tượng nợ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không xác định được tính đúng đắn của các khoản mục này trên báo cáo tài chính của Công ty.

- Công ty không thực hiện theo dõi các khoản công nợ phải thu theo tuổi nợ. Vì vậy chúng tôi không đủ căn cứ để đưa ra ý kiến về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu tại thời điểm 30/06/2013.
- Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận lãi vay phải trả các ngân hàng số tiền là: 1.497.548.828 đồng (Trong đó, lãi vay ngắn hạn là: 505.192.034 đồng và lãi vay dài hạn là: 992.356.794 đồng)

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) vì những lý do nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1129-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		38.962.997.321	35.180.757.902
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.374.224.122	431.666.136
1	Tiền	111	V.01	1.374.224.122	431.666.136
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.037.587.171	11.503.420.001
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	3.629.632.789	2.546.853.469
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	7.589.247.346	7.187.859.496
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.884.438.713	1.834.438.713
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(65.731.677)	(65.731.677)
IV	Hàng tồn kho	140		20.157.933.273	18.877.894.972
1	Hàng tồn kho	141	V.05	20.157.933.273	18.877.894.972
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.393.252.755	4.367.776.793
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.218.475.571	1.218.475.571
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.361.682	7.505.720
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.07	74.001.849	74.001.849
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3.086.413.653	3.067.793.653
B	Tài sản dài hạn	200		69.622.557.399	70.899.379.831
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		38.724.503.217	40.009.064.732
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	32.498.824.094	33.788.544.993
	- Nguyên giá	222		49.008.403.064	49.778.491.080
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.509.578.970)	(15.989.946.087)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	1.099.417.779	1.119.951.576
	- Nguyên giá	228		1.642.703.831	1.642.703.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(543.286.052)	(522.752.255)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.126.261.344	5.100.568.163
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	15.000.000	15.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000	15.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		30.883.054.182	30.875.315.099
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	30.882.554.182	30.874.815.099
3	Tài sản dài hạn khác	268		500.000	500.000
	Tổng cộng tài sản	270		108.585.554.720	106.080.137.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2013
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		51.947.959.687	48.857.861.642
I	Nợ ngắn hạn	310		36.746.813.303	33.656.715.258
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	13.013.077.435	11.870.866.435
2	Phải trả người bán	312	V.15	6.596.965.905	5.357.586.344
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	2.962.947.412	2.696.751.887
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	8.949.249.608	8.870.535.140
5	Phải trả người lao động	315		230.126.340	19.680.840
6	Chi phí phải trả	316	V.18	1.821.986.761	1.821.986.761
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	3.066.051.373	2.909.349.382
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		106.408.469	109.958.469
II	Nợ dài hạn	330		15.201.146.384	15.201.146.384
3	Phải trả dài hạn khác	333		135.224.950	135.224.950
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.065.921.434	15.065.921.434
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		56.637.595.033	57.222.276.091
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	56.637.595.033	57.222.276.091
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.000.000.000	56.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.091.536.961	1.091.536.961
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		69.784.000	69.784.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(523.725.928)	60.955.130
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		108.585.554.720	106.080.137.733

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

LÊ ĐỨC DŨNG

Kế toán trưởng

LÊ ĐỨC DŨNG



PHẠM THỊ HINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	2.274.409.359	3.637.764.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.274.409.359	3.637.764.722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	2.061.781.185	2.727.223.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		212.628.174	910.540.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	368.079	440.790
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	6.700	69.544.393
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.700	69.544.393
8. Chi phí bán hàng	24		0	137.483.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		904.640.530	669.284.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(691.650.977)	34.668.585
11. Thu nhập khác	31	VI.26	528.300.000	381.933.253
12. Chi phí khác	32	VI.27	421.330.081	340.187.449
13. Lợi nhuận khác	40		106.969.919	41.745.804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(584.681.058)	76.414.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	0	7.641.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(584.681.058)	68.772.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29	0	12

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

LÊ ĐỨC DŨNG

Kế toán trưởng

LÊ ĐỨC DŨNG



PHẠM THỊ HINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.262.766.500	3.893.405.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.490.891.463)	(3.512.421.962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(899.895.270)	(1.764.059.821)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.700)	(41.321.160)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.300.000	15.680.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(574.600.979)	(1.985.805.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(699.327.912)	(3.394.522.469)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.693.181)	(24.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	525.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.079	440.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	499.674.898	(23.559.210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.850.211.000	4.431.522.142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(708.000.000)	(801.701.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.142.211.000	3.629.820.755
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	942.557.986	211.739.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	431.666.136	48.507.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.374.224.122	260.246.814

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

LÊ ĐỨC DŨNG

Kế toán trưởng

LÊ ĐỨC DŨNG



Giám đốc

PHẠM THỊ HINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 95.000.000.000 (*Chín mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Khai thác quặng kim loại quý;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 30/06/2013 là 45 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung

chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%

Trên 03 năm

100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao chưa phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

Trong 03 tháng đầu năm 2013, Công ty không thực hiện phân bổ khấu hao đối với các TSCĐ hiện có.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm :

- Giá trị mỏ đất sét;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Công ty không thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn trong 03 tháng đầu năm 2013.

Chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013 là chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác. Khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, hiện này là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long, Công ty được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN của công ty là 20%.
- Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

H.H.S.D.V

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền mặt	1.363.238.201	424.542.267
	Tiền gửi ngân hàng	10.985.921	7.123.869
	Cộng	1.374.224.122	431.666.136
2	Các khoản phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cty TNHH 1TV TMDV Vận Tải Hoàng Sơn	85.855.000	85.855.000
	Công ty CP Bình sơn VIBEN	196.000.000	196.000.000
	Công ty CP Sản xuất & Cung ứng VLXD	100.000.000	100.000.000
	Công ty CP Sản xuất TM Hòa Phát	130.482.000	130.482.000
	Công ty CP Thương mại Việt Hưng	145.118.600	145.118.600
	Công ty CP Xây dựng Sông Lô	86.900.000	86.900.000
	Công ty CP Đầu tư & Phát triển nhà Hà Nội số 36	373.447.950	373.447.950
	Công ty TNHH Một thành viên ĐT & Xây dựng Hồng Dương	246.224.871	246.224.871
	Công ty TNHH Thịnh Phát	101.640.000	101.640.000
	Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	267.732.257	267.732.257
	Hoàng Thị Quyên	214.779.438	0
	Hà Thị Dịp	8.532.584	0
	Nguyễn Thị Hương	306.128.012	0
	Phạm Ngọc Phong	461.073.886	0
	T.T. Tâm	90.490.400	0
	Các đối tượng khác	815.227.791	813.452.791
	Cộng	3.629.632.789	2.546.853.469
3	Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
	Anh Thư (Cung cấp than)	178.790.400	178.790.400
	Cty CP Hăng sơn Đông á	460.204.400	460.204.400
	Cty CP may và xây lắp Đức Anh	250.000.000	250.000.000
	Cty TNHH DV kiểm toán , kế toán & tư vấn thuế AAT		100.000.000
	CTy TNHH Hợp Phát	186.857.596	186.857.596
	Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Việt An	720.000.000	720.000.000
	Công ty TNHH Thịnh Phát	417.829.680	417.829.680
	Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	182.633.698	182.633.698
	Lê Bá Duy	394.492.950	394.492.950
	Mai Văn Tài	148.510.000	148.510.000
	Mạc Văn Lăng	165.000.000	165.000.000
	Nguyễn Thị Kim Dung	105.000.000	105.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính**Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013*

	Nguyễn Văn Nhuận	1.446.095.000	1.446.095.000
	Nguyễn Văn Trung	160.000.000	160.000.000
	Đặng Văn sỹ	383.409.000	383.409.000
	Các đối tượng khác	2.390.424.622	1.889.036.772
	Cộng	7.589.247.346	7.187.859.496
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	Phải thu khác	1.884.438.713	1.834.438.713
	Cộng	1.884.438.713	1.834.438.713
5	Hàng tồn kho		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Nguyên liệu, vật liệu	4.360.004.422	3.914.156.699
	- Công cụ, dụng cụ	304.326.328	304.326.328
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.047.227.076	7.811.928.002
	- Thành phẩm	7.446.375.447	6.847.483.943
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.157.933.273	18.877.894.972
6	Chi phí trả trước ngắn hạn		
		Cuối năm	Đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.218.475.571	1.218.475.571
	Cộng	1.218.475.571	1.218.475.571
7	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
		Cuối năm	Đầu năm
	- Các khoản phí, lệ phí	74.001.849	74.001.849
	Cộng	74.001.849	74.001.849
8	Tài sản ngắn hạn khác		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Tạm ứng	3.086.413.653	3.067.793.653
	Cộng	3.086.413.653	3.067.793.653

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.215.875.122	38.105.140.479	401.275.479	56.200.000	49.778.491.080
- Thanh lý, nhượng bán	0	(490.869.997)	0		(490.869.997)
- Giảm khác	(48.978.660)	(210.439.359)	0	(19.800.000)	(279.218.019)
Số dư cuối quý	11.166.896.462	37.403.831.123	401.275.479	36.400.000	49.008.403.064
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.425.041.262	11.357.460.067	163.862.291	43.582.467	15.989.946.087
- Khấu hao trong kỳ	140.860.553	560.547.899	8.342.121	910.000	710.660.573
- Thanh lý, nhượng bán	0	(69.539.916)	0		(69.539.916)
- Giảm khác	(48.978.660)	(52.709.114)	0	(19.800.000)	(121.487.774)
Số dư cuối quý	4.516.923.155	11.795.758.936	172.204.412	24.692.467	16.509.578.970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	6.790.833.860	26.747.680.412	237.413.188	12.617.533	33.788.544.993
2. Tại ngày cuối quý	6.649.973.307	25.608.072.187	229.071.067	11.707.533	32.498.824.094

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
Số dư cuối năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
II. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	411.846.347	110.905.908	522.752.255
- Khấu hao trong năm	16.811.812	3.721.985	20.533.797
Số dư cuối năm	428.658.159	114.627.893	543.286.052
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			0
1. Tại ngày đầu năm	933.098.674	186.852.902	1.119.951.576
2. Tại ngày cuối năm	916.286.862	183.130.917	1.099.417.779

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	152.323.499	126.630.318
Xây dựng cơ bản dở dang	4.536.878.090	4.536.878.090
Sửa chữa lớn TSCĐ	437.059.755	437.059.755
Cộng	<u>5.126.261.344</u>	<u>5.100.568.163</u>

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư trái phiếu	150	15.000.000	150	15.000.000
Cộng	<u>150</u>	<u>15.000.000</u>	<u>150</u>	<u>15.000.000</u>

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	30.467.277.121	30.621.028.393
Công cụ dụng cụ xuất dùng	415.277.061	253.786.706
Cộng	<u>30.882.554.182</u>	<u>30.874.815.099</u>

14 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngân hàng	6.415.136.941	11.870.866.435
Vay ngắn hạn VND	6.415.136.941	6.415.136.941
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh (Hiện nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội) (1)	4.999.306.488	4.999.306.488
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hoà Bình (2)	1.415.830.453	1.415.830.453
- Vay cá nhân	6.597.940.494	5.455.729.494
Ông Mai Anh Tám (3)	4.003.322.544	3.921.111.544

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính**Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013*

Bà Phạm Thị Hinh (4)	1.544.617.950	1.534.617.950
Bà Bùi Thị Anh (5)	250.000.000	0
Bà Vũ Thị Lan (6)	800.000.000	0
Cộng	13.013.077.435	11.870.866.435

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2013	Phương thức đảm bảo và
1 Hợp đồng số 1005QN/HĐTD-HM	12 tháng	5.000.000.000	4.999.306.488	Thế chấp
2 Hợp đồng số 110309188/HĐTD	12 tháng	3.300.000.000	1.415.830.453	Thế chấp
3 Hợp đồng số 02/HĐTD	12 tháng	6.000.000.000	4.003.322.544	Thế chấp
4 Hợp đồng số 03/HĐTD	12 tháng	2.000.000.000	1.544.617.950	Thế chấp
5 Hợp đồng số 02/HĐVV/2013	12 tháng	1.000.000.000	250.000.000	Thế chấp
6 Hợp đồng số 01/HĐVV/2013	12 tháng	1.000.000.000	800.000.000	Thế chấp

15 Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
CTy CP Cơ khí Tiến Mạnh	89.173.000	89.173.000
Cty CP Cơ khí Đại Phát	109.398.000	109.398.000
Cty CP gốm HACECO	150.152.000	150.152.000
Cty CP Hữu Thịnh	449.909.000	449.909.000
CTy CP vật liệu chịu lửa Quang Minh	106.037.402	106.037.402
Cty CP xi măng Bắc Cạn - DATC	107.310.000	107.310.000
Cty CP đầu tư thương mại Việt aN	90.731.500	90.731.500
CTy Cổ phần Cơ khí đúc Phương Linh	100.698.000	100.698.000
Cty TNHH Cơ khí Hòa Phong	231.689.000	231.689.000
CTY TNHH Dương Dũng	240.765.894	240.765.894
CTy TNHH Khởi nghiệp	101.007.696	101.007.696
Công ty CP Sản xuất TM Hòa Phát	472.414.351	472.414.351
Công ty CP Thương mại & Xây lắp 20-11	385.824.000	385.824.000
Công ty TNHH Nguyên Nhi	998.800.000	0
Công ty TNHH Thái Việt Long	175.630.001	175.630.001
Công ty TNHH TM & ĐT PT Tuấn Minh	487.399.866	487.399.866
Công ty TP TMDV bảo vệ chuyên nghiệp 135	187.302.500	0
Công ty Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	180.261.100	180.261.100
Hợp tác xã 30-4	165.243.773	165.243.773
Các đối tượng khác	1.767.218.822	1.713.941.761
Cộng	6.596.965.905	5.357.586.344

16 Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
CTY TNHH Dương Dũng	200.000.000	0
Công ty CP TM và XD Thành Nga	93.000.000	0
DNTN Thương mại Hà Thu	233.489.500	0
Doanh nghiệp tư nhân Tùng Yến	82.050.627	82.050.627

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG
 Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

	Hoàng Thị Quyên	0	93.099.012
	Hà Thị Dịp	0	109.142.117
	Nguyễn Thị Hương	0	281.689.067
	Phan Tất Cung	135.678.576	135.678.576
	Phạm Ngọc Phong	0	262.637.279
	Phạm Thị Bích Hằng	247.622.028	247.622.028
	Trương Minh Mạnh	199.525.786	199.525.786
	Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội	927.163.160	927.163.160
	Các đối tượng khác	844.417.735	358.144.235
	Cộng	2.962.947.412	2.696.751.887
17	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	17.1. Thuế phải nộp nhà nước	8.949.249.608	8.870.535.140
	- Thuế giá trị gia tăng	801.048.386	722.333.918
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.091.918.802	8.091.918.802
	- Thuế thu nhập cá nhân	56.282.420	56.282.420
	Cộng	8.949.249.608	8.870.535.140
18	Chi phí phải trả		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	Lãi vay phải trả	1.821.986.761	1.821.986.761
	Cộng	1.821.986.761	1.821.986.761
19	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	Kinh phí công đoàn	17.859.667	16.635.044
	Bảo hiểm xã hội	265.987.321	146.493.001
	Bảo hiểm y tế	174.505.363	152.100.175
	Bảo hiểm thất nghiệp	84.570.095	74.612.235
	Phải trả, phải nộp khác	2.523.128.927	2.519.508.927
	Cộng	3.066.051.373	2.909.349.382
20	Vay và nợ dài hạn		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	Vay dài hạn	15.065.921.434	15.065.921.434
	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh (Hiện nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội) (1)	13.706.521.000	13.706.521.000
	Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)	1.359.400.434	1.359.400.434
	Cộng	15.065.921.434	15.065.921.434

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2013	Phương thức đảm bảo va
1 Hợp đồng số 0709QN406/HĐTĐ	96 tháng	15.000.000.000	13.383.481.434	Thế chấp
Hợp đồng số 1008QN255.1/HĐTĐ-TDH	36 tháng	648.000.000	323.040.000	Thế chấp
2 Hợp đồng số 05801J0002/12	36 tháng	112.000.000	27.400.000	Thế chấp
Hợp đồng số 05801J0003/12	60 tháng	1.937.000.000	1.332.000.000	Thế chấp
Cộng		17.697.000.000	15.065.921.434	

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	0	0	1.395.689.961	57.395.689.961
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	60.955.130	60.955.130
- Tăng khác	0	1.091.536.961	69.784.000	0	1.161.320.961
- Giảm khác	0	0	0	(1.395.689.961)	(1.395.689.961)
- Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	60.955.130	57.222.276.091
- Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	60.955.130	57.222.276.091
- Lãi tăng trong kỳ	0			(584.681.058)	(584.681.058)
Số dư cuối kỳ này	56.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	(523.725.928)	56.637.595.033

21.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Vốn cam kế góp	Vốn đã góp	Vốn góp thiếu
Vốn góp của các cổ đông	95.000.000.000	56.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	95.000.000.000	56.000.000.000	39.000.000.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000

21.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	5.600.000	5.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	<u>5.600.000</u>	<u>5.600.000</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.091.536.961	1.091.536.961
- Quỹ dự phòng tài chính	69.784.000	69.784.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

22 Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	2.274.409.359	3.637.764.722
Cộng	<u>2.274.409.359</u>	<u>3.637.764.722</u>

23 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.061.781.185	2.727.223.983
Cộng	<u>2.061.781.185</u>	<u>2.727.223.983</u>

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	368.079	440.790
Cộng	<u>368.079</u>	<u>440.790</u>

25 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	6.700	69.544.393
Cộng	<u>6.700</u>	<u>69.544.393</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG
Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

		Năm nay	Năm trước
26	Thu nhập khác		
	- Thu từ thanh lý TSCĐ	525.000.000	0
	- Thu nhập khác	3.300.000	381.933.253
	Cộng	<u>528.300.000</u>	<u>381.933.253</u>
27	Chi phí khác		
	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	421.330.081	0
	Chi phí khác	0	340.187.449
	Cộng	<u>421.330.081</u>	<u>340.187.449</u>
28	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(584.681.058)	76.414.389
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	0	0
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	0	0
	Thu nhập chịu thuế	(584.681.058)	76.414.389
	Thuế TNDN phải nộp - 20%	0	15.282.878
	Thuế TNDN được miễn, giảm	0	7.641.439
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (20%)	0	7.641.439
29	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(584.681.058)	68.772.950
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(584.681.058)	68.772.950
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.600.000	5.600.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	12

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	1.374.224.122	1.374.224.122
- Đầu tư tài chính dài hạn	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	4.376.200.264	4.376.200.264
- Trả trước cho người bán	7.589.247.346	7.589.247.346
- Phải thu khác	1.884.438.713	1.884.438.713

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo.

	Số dư ngày 31/12/2012
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	28.078.998.869
- Phải trả người bán	6.596.965.905
- Người mua trả tiền trước	3.709.514.887
- Chi phí phải trả	1.821.986.761
- Phải trả khác	3.066.051.373
- Phải trả dài hạn khác	135.224.950

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	6.596.965.905		6.596.965.905
- Người mua trả trước	3.709.514.887		3.709.514.887
- Phải trả khác	3.066.051.373		3.066.051.373
- Vay ngắn hạn	13.013.077.435		13.013.077.435
- Phải trả dài hạn khác		135.224.950	135.224.950
- Vay dài hạn		15.065.921.434	15.065.921.434

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Giữ niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

2. Thông tin về các bên liên quan*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		06 tháng 2013	06 tháng 2012
Vay cá nhân			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	618.000.000	805.949.950
Trả tiền vay cá nhân			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	608.000.000	0

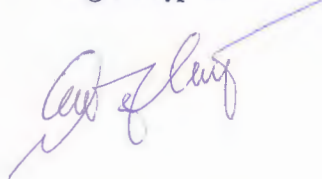
Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối quý 2	Đầu năm
Vay cá nhân			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	1.544.617.950	1.534.617.950

3. Thông tin so sánh

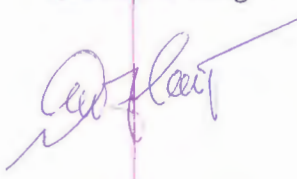
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2012 được Công ty TNHH Kiểm toán, kế toán và Tư vấn thuế AAT kiểm toán.

Người lập biểu



LÊ ĐỨC DŨNG

Kế toán trưởng



LÊ ĐỨC DŨNG

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



PHẠM THỊ HINH

